

NGHIÊN CỨU SO SÁNH MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI

NGUYỄN ANH TUẤN
LÊ NGỌC KHÁNH

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 08/12/2025. Sửa chữa xong 22/01/2026. Duyệt đăng 25/02/2026.

Abstract

In the context of globalization and increasingly intense academic competition, quality assurance in higher education has become an essential requirement for all countries. This study compares several prominent higher education quality assurance (QA) models worldwide, including those of the United States, the United Kingdom, Australia, and the Southeast Asian regional framework (ASEAN-QA). By examining core components such as accreditation mechanisms, standards frameworks, operational processes, and the extent of stakeholder involvement, the paper highlights differences in management philosophies, implementation approaches, and quality assurance effectiveness. The findings provide useful reference evidence for Vietnam in further improving its higher education quality assurance system toward deeper international integration.

Keywords: Accreditation, higher education, QA, quality assurance, quality assurance models.

1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập kỷ qua, đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã trở thành công cụ trọng tâm của các hệ thống giáo dục trên toàn cầu. Sự gia tăng nhanh số lượng trường đại học, mở rộng quy mô đào tạo, cũng như áp lực cạnh tranh quốc tế đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải chứng minh chất lượng một cách minh bạch, có hệ thống và có thể so sánh được [8].

Trên thế giới tồn tại nhiều mô hình ĐBCL khác nhau, phản ánh sự đa dạng trong triết lý quản trị giáo dục và mức độ can thiệp của Nhà nước. Các mô hình ở Mỹ, Anh, Úc và ASEAN là những điển hình với mức độ phát triển cao, có ảnh hưởng lớn trong khu vực và toàn cầu [14]. Tuy nhiên, mỗi mô hình lại theo đuổi mục tiêu, cấu trúc và phương thức triển khai khác nhau [4].

Ở Việt Nam, kể từ khi ban hành Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2018), đảm bảo chất lượng đã trở thành yêu cầu bắt buộc. Tuy vậy, hệ thống hiện hành vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và cần tiếp tục học hỏi kinh nghiệm quốc tế. Do đó, việc tiến hành nghiên cứu so sánh các mô hình quốc tế là cần thiết để xác định các nguyên tắc, cấu phần và chiến lược phù hợp với bối cảnh Việt Nam [7].

Điểm mới của nghiên cứu này là việc xây dựng một khung so sánh các mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học dựa trên các trục phân tích về triết lý quản trị, cấu trúc hệ thống, cơ chế vận hành và mức độ tham gia của các bên liên quan. Trên cơ sở đó, nghiên cứu không chỉ làm rõ sự khác biệt bản chất giữa các mô hình đảm bảo chất lượng tiêu biểu trên thế giới mà còn rút ra các hàm ý chính sách có tính hệ thống, góp phần đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh đẩy mạnh tự chủ và hội nhập quốc tế.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về đảm bảo chất lượng

Theo UNESCO (2018), đảm bảo chất lượng (Quality Assurance – QA) trong giáo dục đại học được

DOI: 10.64410/STZD8640

hiểu là một hệ thống các cơ chế, quy trình và công cụ nhằm duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo [14]. Martin (2018) nhấn mạnh: QA không chỉ là một hoạt động đánh giá đầu ra mà là một quá trình quản trị liên tục, gắn với việc hoạch định chính sách, triển khai, giám sát, phản hồi và cải tiến [6].

QA bao gồm hai hợp phần cơ bản:

Đảm bảo chất lượng bên trong (Internal QA – IQA): Được thực hiện bởi chính cơ sở giáo dục đại học thông qua hệ thống quản lý chất lượng, gồm xây dựng chuẩn đầu ra, hệ thống đánh giá học tập, giám sát tiến trình đào tạo, khảo sát sự hài lòng của người học, đánh giá giảng viên, kiểm toán nội bộ... IQA hướng đến xây dựng văn hóa chất lượng như một giá trị gắn liền với mọi hoạt động của nhà trường.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài (External QA – EQA): Được tiến hành bởi cơ quan độc lập hoặc cơ quan nhà nước nhằm đánh giá mức độ tuân thủ chuẩn chất lượng của cơ sở giáo dục thông qua kiểm định chương trình và kiểm định cơ sở giáo dục. EQA có vai trò tạo niềm tin xã hội, đảm bảo trách nhiệm giải trình và thu hút đầu tư.

Sự kết hợp IQA và EQA tạo thành một hệ sinh thái chất lượng, trong đó IQA đảm nhận vai trò cốt lõi, còn EQA mang tính giám sát – công nhận [3].

2.2. Mô hình đảm bảo chất lượng: Cấu trúc và đặc trưng cốt lõi

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy mô hình QA dù khác nhau về văn hóa, chính sách hay triết lý giáo dục, nhưng đều chia sẻ các cấu phần nền tảng [3], [4]:

(1) Hệ thống cơ quan đảm bảo chất lượng

Cơ quan QA có thể tổ chức theo ba dạng: Phi tập trung (Mỹ): nhiều tổ chức kiểm định độc lập được thừa nhận. Tập trung (Úc): một cơ quan quốc gia chịu trách nhiệm điều tiết. Hỗn hợp (Anh, ASEAN): kết hợp vai trò Nhà nước và các tổ chức độc lập. Tính độc lập của cơ quan QA được xem là thước đo quan trọng của sự minh bạch và độ tin cậy [2].

(2) Khung tiêu chuẩn chất lượng (QA Standards)

Khung tiêu chuẩn thường bao gồm: Sứ mạng và mục tiêu; Chương trình đào tạo; Đội ngũ giảng viên; Cơ sở vật chất – học liệu; Đảm bảo chất lượng nội bộ; Nghiên cứu khoa học; Hỗ trợ người học; Kết quả đầu ra. Tính khoa học và tính khả thi của bộ tiêu chuẩn quyết định mức độ hiệu quả của QA [12].

(3) Quy trình kiểm định và chu kỳ đánh giá

Hầu hết mô hình QA trên thế giới tuân theo chu trình: Tự đánh giá (SAR – Self-Assessment Report); Đánh giá ngoài (External Review); Công nhận và công bố kết quả; Giám sát và cải tiến liên tục (Follow-up). Chu kỳ kiểm định thường kéo dài 3–5 năm tùy quốc gia [10].

(4) Cơ chế trách nhiệm giải trình (Accountability)

QA mang bản chất của một cơ chế quản trị công: Đảm bảo cơ sở giáo dục phải minh bạch kết quả. Giúp Nhà nước giám sát chất lượng và kiểm soát rủi ro. Tăng niềm tin của xã hội, phụ huynh, nhà tuyển dụng. Một số quốc gia như Úc áp dụng mô hình quản lý rủi ro, nơi trường đại học có nguy cơ thấp được giảm tần suất đánh giá [1].

(5) Mức độ tham gia của các bên liên quan

Những bên liên quan bao gồm: người học, giảng viên, nhà tuyển dụng, cơ quan quản lý, tổ chức nghề nghiệp. Xu hướng hiện nay chuyển từ “QA do nhà trường thực hiện” sang “QA có sự đồng hành của toàn bộ hệ sinh thái” [3].

2.3. Khung so sánh mô hình đảm bảo chất lượng quốc tế

Để phân tích các mô hình Mỹ – Anh – Úc – ASEAN, nghiên cứu sử dụng bốn trục so sánh: Triết lý quản trị giáo dục: tự chủ – kiểm soát – hỗn hợp; Cấu trúc quản lý QA (tập trung, phân tán, mạng lưới); Cách thức triển khai: dựa trên chuẩn, dựa trên rủi ro, dựa trên kết quả đầu ra; Vai trò của các bên liên quan: mức độ tham gia của người học, xã hội, nhà tuyển dụng.

Khung này giúp nhận diện sự khác biệt bản chất và lý giải nguyên nhân hình thành các mô hình QA khác nhau.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu, kết hợp phương pháp so sánh quốc tế. Nguồn dữ liệu bao gồm báo cáo của UNESCO, OECD, World Bank, ENQA, AQAN, tài liệu chính thức của các cơ quan kiểm định (World Bank, 2017; CHEA, 2020; QAA, 2021), và các nghiên cứu học thuật có liên quan.

Phân tích tập trung vào năm tiêu chí: (1) Triết lý và cách tiếp cận QA; (2) Cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành; (3) Quy trình kiểm định; (4) Mức độ tự chủ và trách nhiệm giải trình; (5) Tác động đối với hệ thống giáo dục [1].

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô hình Hoa Kỳ

Theo (AUN-QA, 2020), đặc trưng nổi bật của Mô hình kiểm định của Mỹ: phi tập trung, cơ chế tự nguyện, dựa vào các tổ chức kiểm định khu vực được công nhận bởi CHEA/USDE [1].

Triết lý: tôn trọng tự chủ học thuật, nhấn mạnh chất lượng thực chất hơn là tuân thủ quy định.

Ưu điểm: linh hoạt, thúc đẩy cạnh tranh học thuật.

Hạn chế: khó đảm bảo tính thống nhất quốc gia.

4.2. Mô hình Vương quốc Anh

QAA (2021) mô tả hệ thống đảm bảo chất lượng của Anh hướng đến đánh giá nội bộ và phát triển văn hóa chất lượng thông qua review mang tính tư vấn [10].

Cơ quan trung tâm: Quality Assurance Agency (QAA).

Triết lý: nhấn mạnh đảm bảo chất lượng bên trong, trao quyền tự chủ mạnh cho các trường.

Phương pháp chính: Review theo tiếp cận học thuật, ít tính “kiểm tra” mà thiên về “tư vấn cải tiến”.

Mạnh về minh bạch, khuyến khích văn hóa chất lượng.

4.3. Mô hình Úc

TEQSA (2020) áp dụng mô hình kiểm định dựa trên rủi ro, sử dụng Khung Tiêu chuẩn Giáo dục Đại học (HESF) để đảm bảo tính thống nhất toàn hệ thống [12].

Cơ quan điều tiết: Tertiary Education Quality and Standards Agency (TEQSA).

Tiếp cận: quản lý rủi ro, Nhà nước giữ vai trò mạnh hơn Mỹ và Anh.

Đặc trưng: dùng khung tiêu chuẩn quốc gia (HESF) để kiểm soát đồng bộ.

Ưu điểm: đảm bảo thống nhất toàn hệ thống.

Hạn chế: nguy cơ hành chính hóa.

4.4. Mô hình ASEAN – QA

Khung tiêu chuẩn: ASEAN University Network – QA (AUN-QA).

Đặc trưng: hướng đến so sánh chất lượng liên quốc gia, thúc đẩy hội nhập.

Giúp các quốc gia đang phát triển xây dựng văn hóa chất lượng theo chuẩn quốc tế.

Hạn chế: chưa có cơ chế ràng buộc mạnh, mức độ triển khai không đồng đều.

4.5. Thực tiễn kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam

Trong khoảng hơn một thập kỷ qua, hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, đặc biệt kể từ khi Luật Giáo dục đại học (sửa đổi năm 2018) chính thức xác lập đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng là yêu cầu bắt buộc đối với các cơ sở giáo dục đại học. Mạng lưới các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục được hình thành, bao gồm cả các tổ chức công lập và bán công lập, góp phần từng bước chuẩn hóa hoạt động đánh giá ngoài trong toàn

hệ thống.

Tính đến nay, phần lớn các trường đại học đã triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (IQA), xây dựng bộ phận chuyên trách, thực hiện tự đánh giá cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn quốc gia và khu vực [5]. Hoạt động kiểm định đã tạo ra những chuyển biến tích cực về nhận thức quản lý, thúc đẩy minh bạch thông tin và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học đối với xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai kiểm định tại Việt Nam cũng bộc lộ không ít hạn chế. Thứ nhất, hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong tại nhiều trường còn mang tính hình thức, tập trung vào đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định hơn là cải tiến thực chất. Thứ hai, mối liên kết giữa kết quả kiểm định và phân bổ nguồn lực, xếp hạng hay chính sách đãi ngộ chưa rõ ràng, làm giảm động lực cải tiến chất lượng. Thứ ba, mức độ tham gia của người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan trong quy trình đảm bảo chất lượng còn hạn chế [5].

5. Thảo luận

Các mô hình đảm bảo chất lượng (QA) trên thế giới phản ánh triết lý quản trị giáo dục, mức độ tự chủ đại học và vai trò của Nhà nước khác nhau.

Kết quả so sánh chỉ ra rằng sự khác biệt giữa các mô hình phần lớn xuất phát từ triết lý quản trị giáo dục:

Mỹ ưu tiên tự chủ, dẫn đến hệ thống kiểm định phân mảnh nhưng giàu tính cạnh tranh học thuật [2].

Anh đề cao tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục, coi QA là quá trình phát triển văn hóa chất lượng [10].

Úc coi QA là công cụ quản lý rủi ro, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống giáo dục quốc gia [12].

ASEAN-QA mang tính điều phối khu vực, giúp chuẩn hóa chất lượng và thúc đẩy công nhận bằng cấp [1].

Từ so sánh này, có thể thấy ba đặc trưng quan trọng: minh bạch, trách nhiệm giải trình và cải tiến liên tục. Việt Nam có thể vận dụng bằng cách phát triển hệ thống QA nội bộ mạnh mẽ, áp dụng quản lý rủi ro, đa dạng hóa cơ quan kiểm định và tăng cường hội nhập khu vực, từ đó hình thành mô hình QA lai phù hợp với bối cảnh trong nước và chuẩn mực quốc tế. Từ góc nhìn chính sách giáo dục, có thể thấy QA không chỉ là bộ tiêu chuẩn đánh giá mà là một cơ chế quản trị công tác động lớn đến tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và uy tín của hệ thống giáo dục đại học.

6. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

6.1. Thực tiễn đảm bảo chất lượng giáo dục đại học Việt Nam

Trong hơn một thập kỷ qua, cùng với tiến trình đổi mới quản trị giáo dục đại học, hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể cả về thể chế, tổ chức và nhận thức. Đặc biệt, Luật Giáo dục đại học (sửa đổi năm 2018) đã chính thức xác lập đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng là yêu cầu bắt buộc đối với các cơ sở giáo dục đại học, qua đó tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc triển khai đồng bộ các hoạt động đảm bảo chất lượng trong toàn hệ thống [5]. Trên cơ sở đó, mạng lưới các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục từng bước được hình thành, bao gồm cả các tổ chức kiểm định trong nước và sự tham gia ngày càng tăng của các tổ chức kiểm định khu vực, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.

Ở cấp độ cơ sở giáo dục, đa số các trường đại học đã xây dựng bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng, triển khai hoạt động tự đánh giá cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong (Internal Quality Assurance – IQA) bước đầu được lồng ghép vào các quy trình quản lý đào tạo, đánh giá người học, đánh giá giảng viên và cải tiến chương trình đào tạo. Kết quả kiểm định trong nhiều trường hợp đã trở thành căn cứ để điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và phương pháp giảng dạy, qua đó góp phần nâng cao nhận thức về vai trò của chất lượng và thúc đẩy hình thành văn hóa chất lượng trong nhà trường [9], [11].

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai đảm bảo chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam cũng bộc lộ không ít hạn chế. Trước hết, ở nhiều cơ sở giáo dục, hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong vẫn mang nặng

tính hình thức, tập trung vào việc đáp ứng các tiêu chí kiểm định hơn là hướng đến cải tiến chất lượng thực chất. Việc sử dụng kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài cho công tác hoạch định chiến lược, phân bổ nguồn lực và đổi mới quản trị còn hạn chế. Bên cạnh đó, mối liên kết giữa kết quả kiểm định với các cơ chế chính sách như phân tầng, xếp hạng, cấp ngân sách hay trách nhiệm giải trình xã hội chưa thực sự rõ ràng, làm giảm động lực nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học [5]. Ngoài ra, mức độ tham gia của các bên liên quan như người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và tổ chức nghề nghiệp trong các hoạt động đảm bảo chất lượng còn khiêm tốn, chủ yếu dừng ở khảo sát hình thức, chưa trở thành kênh phản hồi có giá trị cho cải tiến chương trình đào tạo. Năng lực chuyên môn của đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng chưa đồng đều giữa các cơ sở giáo dục, trong khi điều kiện nguồn lực, đặc biệt là tài chính và hạ tầng dữ liệu phục vụ đảm bảo chất lượng, còn nhiều hạn chế. Những tồn tại này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam theo hướng vừa phù hợp với điều kiện trong nước, vừa tiệm cận các thông lệ quốc tế.

6.2. Định hướng vận dụng kinh nghiệm quốc tế vào hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học Việt Nam

Từ việc phân tích thực tiễn đảm bảo chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam và đối chiếu với các mô hình đảm bảo chất lượng tiêu biểu trên thế giới, có thể thấy rằng việc hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng không đơn thuần là điều chỉnh bộ tiêu chuẩn hay quy trình kiểm định, mà cần được tiếp cận như một cải cách tổng thể về quản trị giáo dục đại học. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh tự chủ đại học và hội nhập quốc tế, việc vận dụng kinh nghiệm quốc tế cần được thực hiện một cách chọn lọc, linh hoạt và phù hợp với điều kiện thể chế, nguồn lực và văn hóa quản lý trong nước.

Trước hết, kinh nghiệm từ Vương quốc Anh và Úc cho thấy tự chủ đại học chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với cơ chế trách nhiệm giải trình rõ ràng và minh bạch. Đối với Việt Nam, mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học cần song hành với việc công khai kết quả đảm bảo chất lượng và kiểm định, tăng cường vai trò giám sát của xã hội, người học và các bên liên quan. Thay vì mở rộng các biện pháp kiểm tra hành chính, Nhà nước cần chuyển dần sang vai trò điều tiết thông qua chuẩn chất lượng, thông tin minh bạch và cơ chế hậu kiểm, qua đó tạo động lực cho các trường chủ động cải tiến chất lượng đào tạo [10], [12].

Thứ hai, phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (Internal Quality Assurance – IQA) cần được xác định là nền tảng bền vững của hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Kinh nghiệm từ Anh và các quốc gia châu Âu cho thấy, đảm bảo chất lượng chỉ thực sự hiệu quả khi được tích hợp vào chiến lược phát triển, cấu trúc quản trị và văn hóa tổ chức của nhà trường. Việt Nam cần chuyển trọng tâm từ tư duy “đạt chuẩn kiểm định” sang “cải tiến liên tục”, thông qua việc nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng, chuẩn hóa hệ thống thu thập và phân tích dữ liệu, cũng như gắn kết hoạt động IQA với quá trình ra quyết định quản lý và phân bổ nguồn lực trong các cơ sở giáo dục đại học [9], [11], [13].

Thứ ba, việc đa dạng hóa các tổ chức kiểm định chất lượng là một hướng đi cần thiết nhằm nâng cao tính độc lập, khách quan và cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động đánh giá ngoài. Mô hình kiểm định phi tập trung của Hoa Kỳ cho thấy vai trò tích cực của các tổ chức kiểm định độc lập trong việc thúc đẩy cải tiến chất lượng và đổi mới học thuật. Tuy nhiên, đối với Việt Nam, việc vận dụng kinh nghiệm này cần đi kèm với cơ chế điều phối và công nhận thống nhất ở cấp quốc gia nhằm đảm bảo tính nhất quán, tránh phân mảnh và duy trì niềm tin xã hội đối với hệ thống kiểm định chất lượng.

Thứ tư, mở rộng hội nhập và công nhận khu vực là xu hướng tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục đại học. Việc tăng cường tham gia các mạng lưới đảm bảo chất lượng như AUN-QA và AQAN không chỉ giúp các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tiếp cận chuẩn mực quốc tế, mà còn nâng cao khả năng so sánh, công nhận lẫn nhau về chương trình đào tạo và văn bằng. Tuy nhiên, hội nhập khu vực cần được đặt trên nền tảng năng lực đảm bảo chất lượng nội bộ vững chắc, tránh tình trạng chạy theo

kiểm định quốc tế mang tính hình thức

Cuối cùng, kinh nghiệm quốc tế cho thấy xu hướng chuyển dịch từ mô hình đánh giá mang tính kiểm soát sang mô hình đánh giá mang tính tư vấn và hỗ trợ cải tiến. Việt Nam cần từng bước đổi mới cơ chế đánh giá ngoài theo hướng đồng hành phát triển, trong đó các hoạt động đánh giá tập trung vào việc nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và đưa ra khuyến nghị cải tiến phù hợp với bối cảnh của từng cơ sở giáo dục đại học. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kiểm định, mà còn thúc đẩy sự hình thành và lan tỏa văn hóa chất lượng trong toàn hệ thống giáo dục đại học.

7. Kết luận

So sánh các mô hình đảm bảo chất lượng đại học trên thế giới cho thấy không tồn tại mô hình tối ưu cho mọi quốc gia. Sự lựa chọn phụ thuộc vào triết lý giáo dục, mức độ tự chủ của cơ sở giáo dục và mục tiêu phát triển của hệ thống. Tuy nhiên, các mô hình tiên tiến đều chia sẻ ba đặc trưng chung: tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, và cải tiến liên tục. Đây cũng chính là định hướng trọng tâm để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng.

Hạn chế của nghiên cứu: Mặc dù bài báo đã tổng hợp và phân tích một cách hệ thống các mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học trên thế giới, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế cần được thừa nhận:

Hạn chế về phạm vi dữ liệu so sánh. Nghiên cứu mới chỉ tập trung vào bốn mô hình tiêu biểu (Mỹ, Anh, Úc và ASEAN). Nhiều mô hình quan trọng khác như châu Âu (EHEA/ESG), Nhật Bản, Hàn Quốc hay Canada chưa được phân tích sâu nên chưa phản ánh được một bức tranh đầy đủ về xu thế QA toàn cầu.

Hạn chế về chiều sâu thực chứng. Bài báo chủ yếu dựa trên phân tích tài liệu thứ cấp và báo cáo chính sách. Nghiên cứu chưa tiến hành khảo sát, phỏng vấn chuyên gia hoặc thu thập dữ liệu thực nghiệm từ các cơ sở giáo dục, vì vậy còn hạn chế trong việc kiểm chứng mức độ vận hành thực tế của các mô hình.

Hạn chế về khả năng khái quát hóa. Việc so sánh các mô hình được thực hiện trong bối cảnh đặc thù của từng quốc gia. Sự khác biệt về văn hóa, thể chế và triết lý quản trị có thể dẫn đến việc khó khái quát trọn vẹn sang điều kiện của Việt Nam.

Hạn chế về phân tích tác động sau kiểm định. Nghiên cứu mới dừng lại ở phân tích cấu trúc và phương thức triển khai QA, chưa đánh giá sâu tác động sau kiểm định như: cải thiện chất lượng đào tạo, thay đổi hành vi quản trị từ phía nhà trường hoặc hiệu ứng đối với người học và thị trường lao động.

Thiếu đánh giá về QA trong bối cảnh chuyển đổi số. Sự gia tăng nhanh của đào tạo trực tuyến, MOOC và EdTech chưa được tích hợp trong phân tích, trong khi đây là xu hướng quan trọng ảnh hưởng mạnh đến QA trong thập kỷ tới.

Từ những hạn chế nêu trên, các nghiên cứu tương lai có thể tập trung vào một số hướng sau:

Mở rộng phạm vi so sánh mô hình QA. Nghiên cứu tương lai nên phân tích thêm các mô hình QA của châu Âu (ESG), Nhật Bản (NIAD-QE), Hàn Quốc (KCUE), Canada và một số nước đang phát triển để có cái nhìn toàn diện hơn về xu thế QA toàn cầu.

Thực hiện nghiên cứu thực chứng tại các cơ sở giáo dục Việt Nam. Thu thập dữ liệu định tính (phỏng vấn chuyên gia, nhà quản lý, giảng viên) và định lượng (khảo sát, mô hình hóa) nhằm đánh giá mức độ phù hợp khi vận dụng mô hình quốc tế vào Việt Nam.

Đánh giá tác động của kiểm định đối với chất lượng đào tạo. Nghiên cứu sâu về hiệu quả sau kiểm định: mức độ cải tiến, thay đổi quy trình nội bộ, tác động đến người học và uy tín của nhà trường.

Phát triển khung đánh giá QA trong bối cảnh chuyển đổi số. Đây là hướng nghiên cứu rất quan trọng, bao gồm: QA cho học tập trực tuyến và blended learning; QA cho MOOC và micro-credential; QA trong môi trường dữ liệu lớn và AI hỗ trợ đánh giá; Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng số (digital quality standards).

Nghiên cứu vai trò của văn hóa chất lượng. Cần đánh giá mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức, sự tham

gia của các bên liên quan và mức độ thành công của QA trong các trường đại học.

Đề xuất mô hình đảm bảo chất lượng phù hợp Việt Nam. Dựa trên dữ liệu đa chiều, nghiên cứu tương lai có thể đề xuất một mô hình QA lai (hybrid model) kết hợp ưu điểm của các mô hình Mỹ – Anh – Úc – ASEAN, đồng thời phù hợp với bối cảnh pháp lý, tự chủ đại học và chiến lược phát triển giáo dục của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] ASEAN University Network Quality Assurance (AUN-QA) (2020). *Guide to AUN-QA assessment at programme level*. AUN-QA Network.
- [2] Council for Higher Education Accreditation (2020). *U.S. accreditation overview*. CHEA.
- [3] European Association for Quality Assurance in Higher Education (2015). *Standards and guidelines for quality assurance in the European Higher Education Area (ESG)*. ENQA.
- [4] Harvey, L. (2014). *Quality in higher education*. In *Encyclopedia of Quality of Life and Well-Being Research* (pp. 5304–5307). Springer.
- [5] Lê Phước Sơn, Trần Thúy Hiền (2021). *Thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế: Thách thức và đề xuất cải tiến*. Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục – Đại học Huế, 130(6C), 71–82.
- [6] Martin, M. (2018). *Internal quality assurance in higher education: Report on international trends*. UNESCO International Institute for Educational Planning.
- [7] Nguyễn Hữu Cương, Phạm Thị Tuyết Nhung, Tạ Thị Thu Hiền, Phạm Thị Hương (2021). *Nghiên cứu về các công cụ bảo đảm chất lượng bên trong ở một số trường đại học trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục, số 493, kì 1 tháng 1, tr. 13-17.
- [8] OECD (2012). *Assessment and evaluation in higher education: Frameworks for quality and equity*. OECD Publishing.
- [9] Pham, N. T. T., Nguyen, Q. N., Nguyen, N. T., Chu, H. M., Ngo, T. V., Le, P.-S., & Chau, T. T. V. (2022). *Quality Assurance of Higher Education in Vietnam: The Impact of Autonomy Policy*. *Journal of Contemporary Educational Policies and Practices*, 6 (3), 277–288. <https://doi.org/10.52296/vje.2022.245>.
- [10] Quality Assurance Agency (2021). *UK quality code for higher education*. QAA.
- [11] Ta, T.T.H., Nguyen, T.T. H (2021). *Quality Culture and Internal Quality Assurance in Higher Education Institution*. *VNU Journal of Science: Education Research*, 38, 1. <https://js.vnu.edu.vn/ER/article/view/4614>. doi: <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4614>.
- [12] Tertiary Education Quality and Standards Agency (2020). *Higher education standards framework (Threshold standards)*. Australian Government.
- [13] Nguyễn Thị Bích Thủy, Trần Lục Thành (2024). *Một số mô hình về hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường đại học*. Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 318, kì 1 tháng 8, tr. 208-210.
- [14] UNESCO (2018). *Quality assurance in higher education: Global trends and innovative practices*. UNESCO.
- [15] World Bank (2017). *Improving tertiary education quality: Lessons from international experience*. World Bank Group.